# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

## CTCP Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa

| Ngày 31/12/2024 | 3,480 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **3.3%** | **2.4%** | **-** |

**DT thuần**
*Q4/24*
**131**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 65.7| 101%
YoY: ▼101| -43.5%

**LN thuần**
*Q4/24*
**-10.2**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼13.4| -417%
YoY: ▼22.3| -184%

**LN sau thuế**
*Q4/24*
**-12.0**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼14.4| -606%
YoY: ▼21.8| -224%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*2024*
**3.3%**
YoY: +/-▼ 0.6%

**ROE**
*2024*
**-0.5%**
YoY: +/-▼ 0.1%

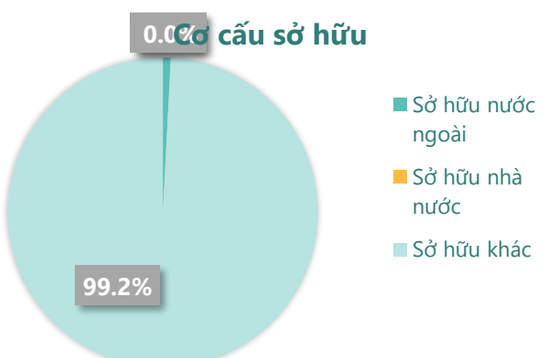
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 3,310 - 5,650 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 246 |
| Số lượng CPLH (CP) | 70,819,103 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 24,525 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.8% |
| Beta | 0.68 |
| EPS | -46 |
| P/E | -76.1 |

**DT thuần**
*2024*
**581**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼18.0| -3.1%

**LN thuần**
*2024*
**-2.69**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼9.20| -141%

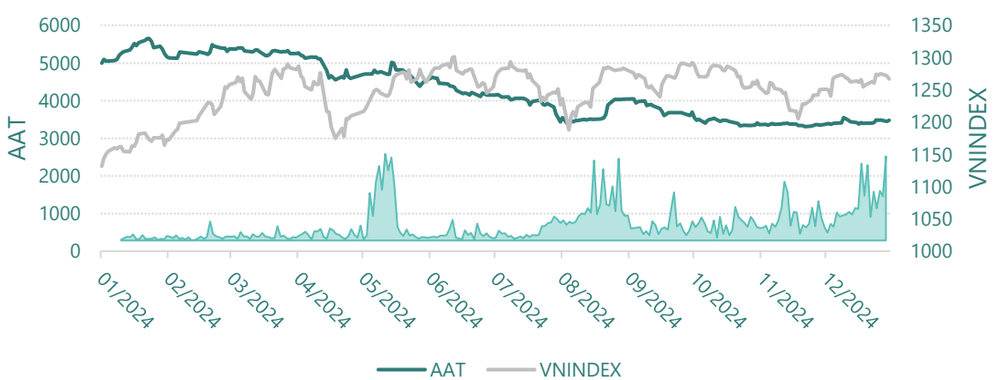
**LN sau thuế**
*2024*
**-3.17**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.70| -28.6%

### Cơ cấu sở hữu

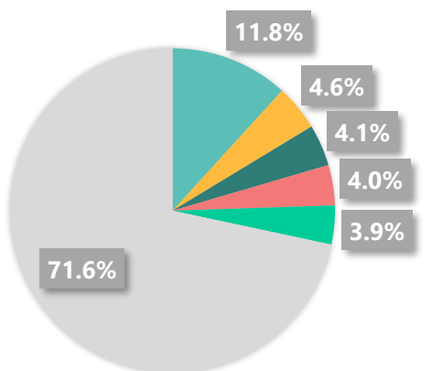



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

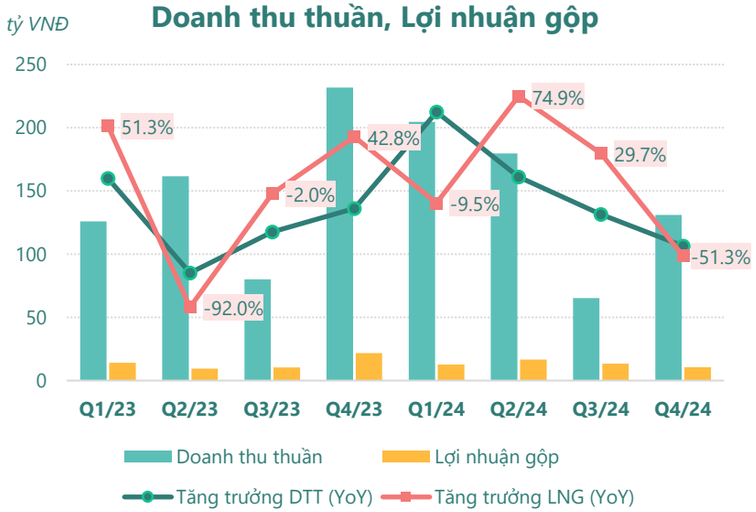



- Trịnh Xuân Lâm (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Thị Hoa
- Mai Thị Hiền
- Trịnh Xuân Hà
- Lê Thị Ngọc Anh
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

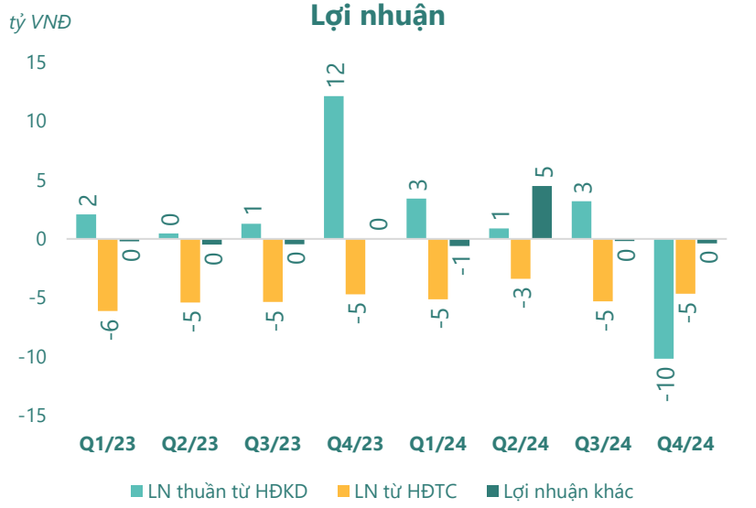
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



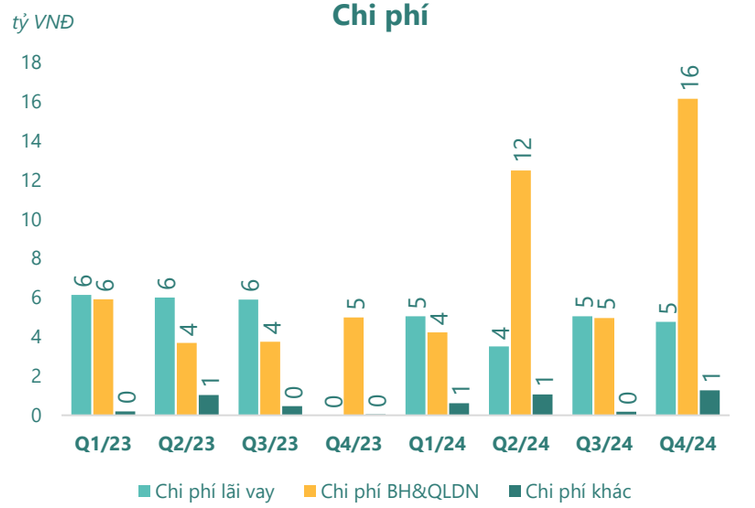

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



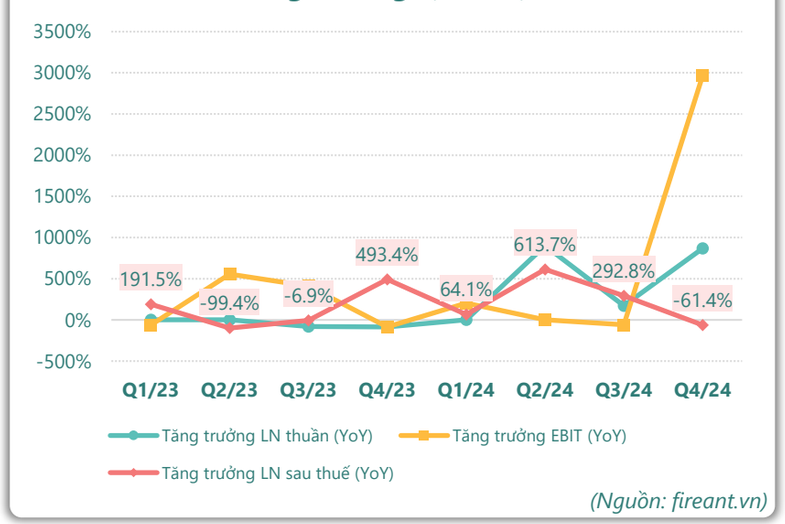

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



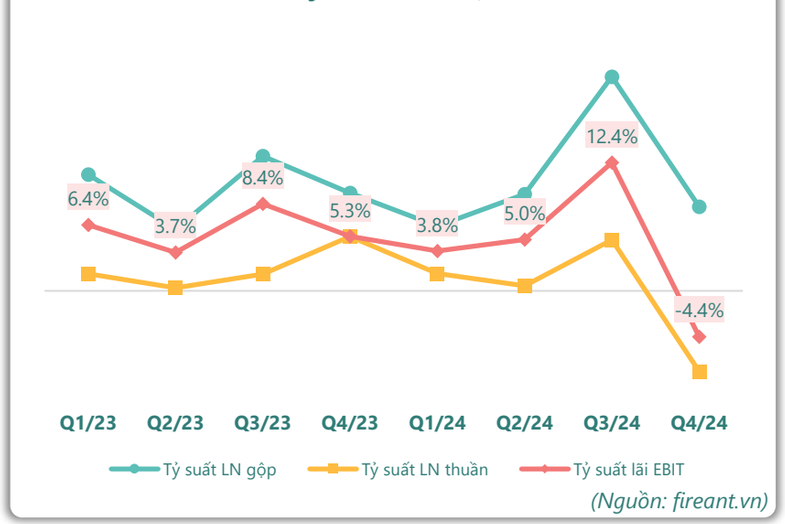

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



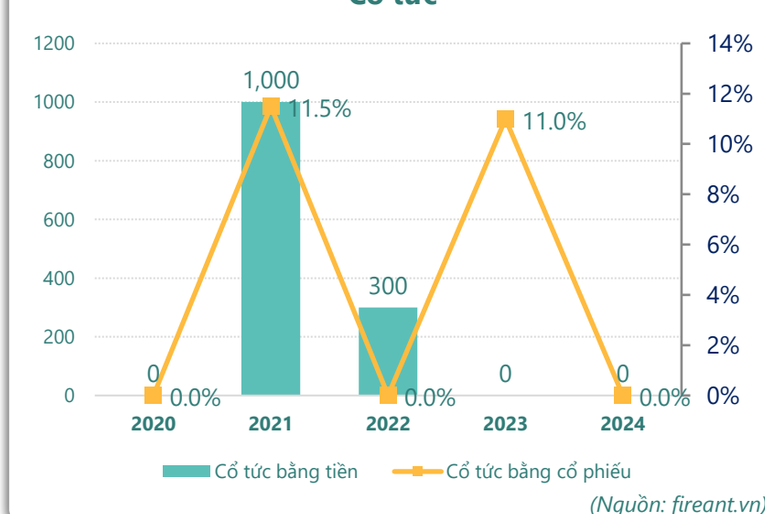

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

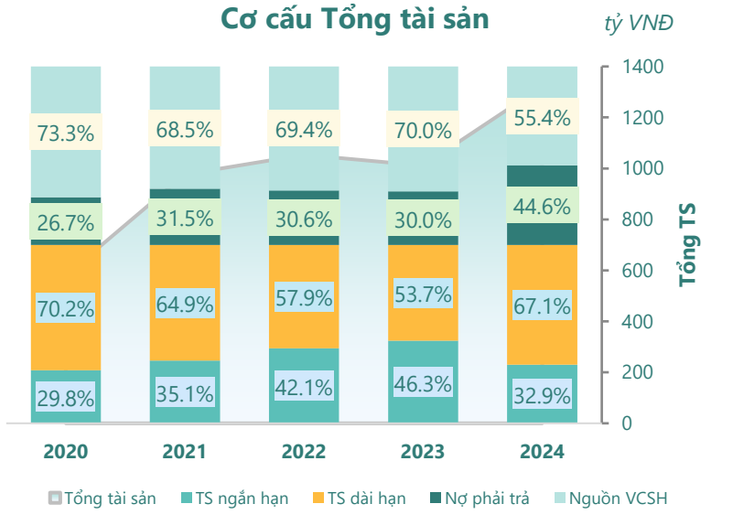
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

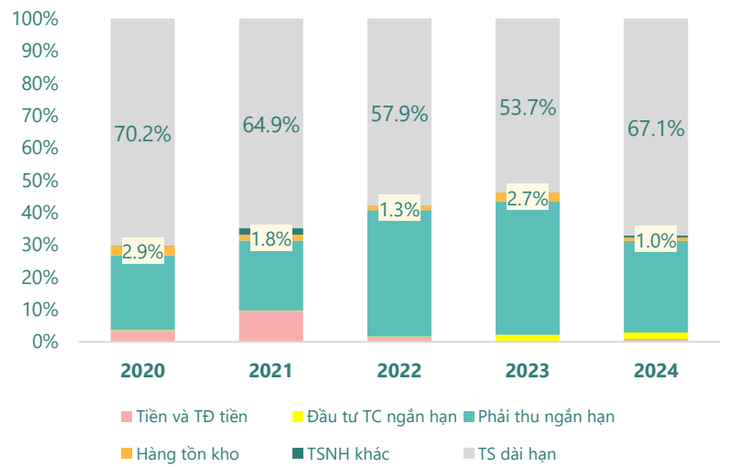
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



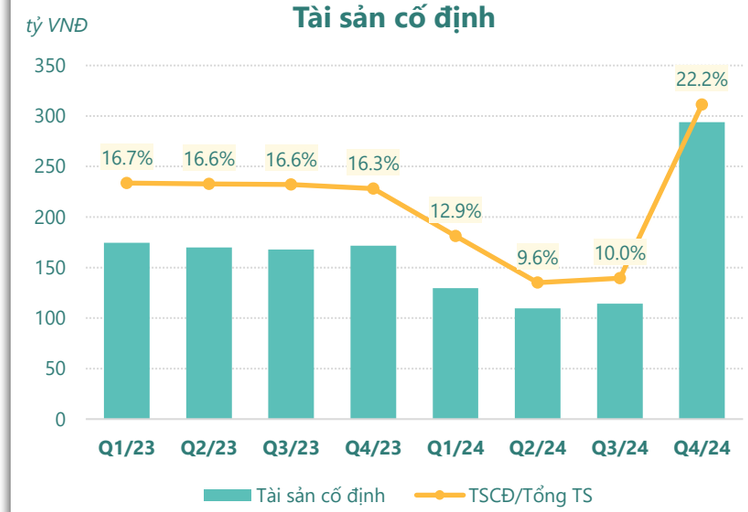

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



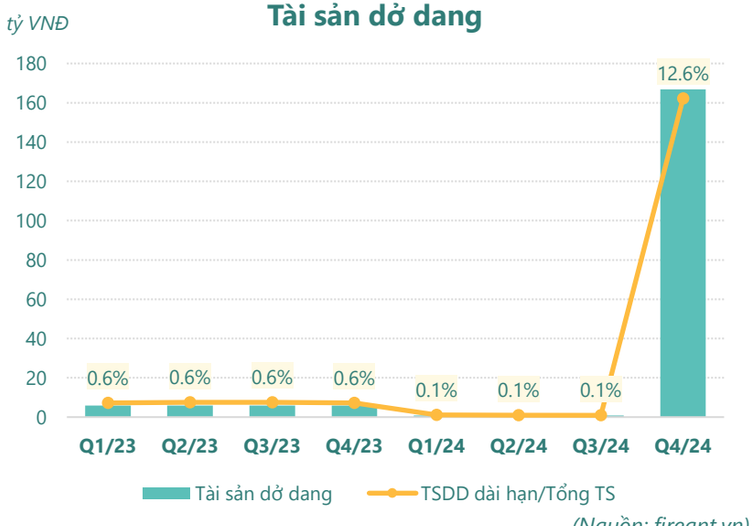

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



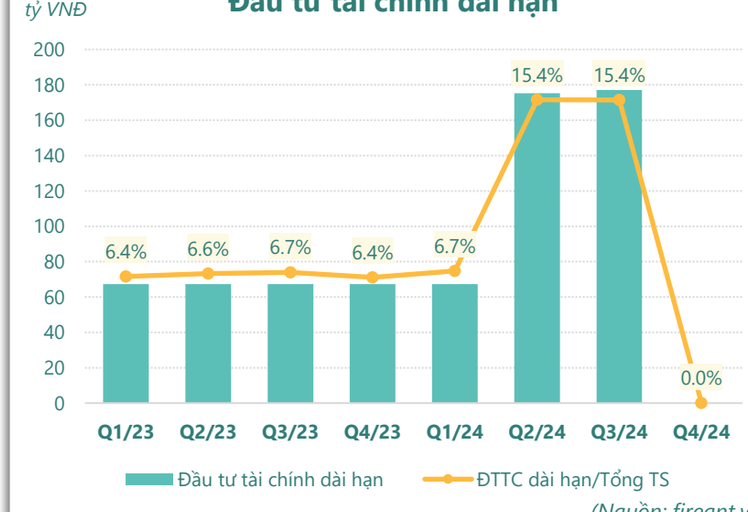

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



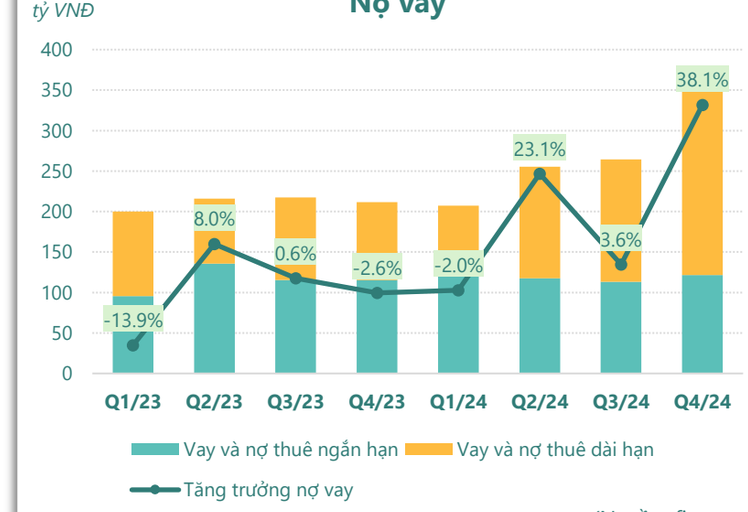

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

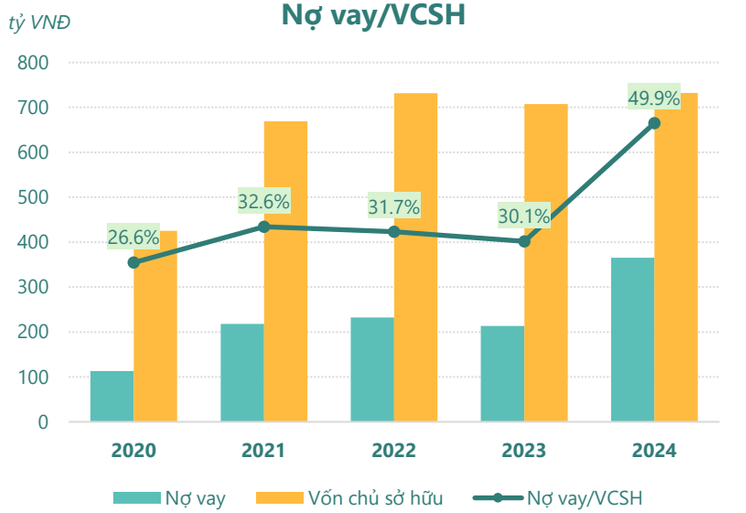
## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

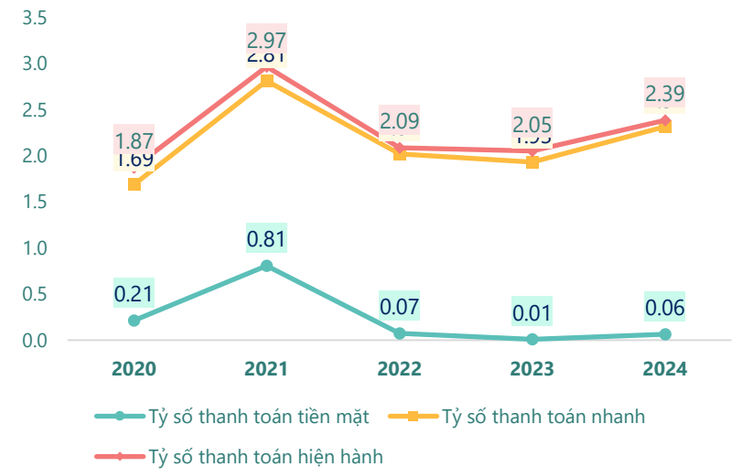
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



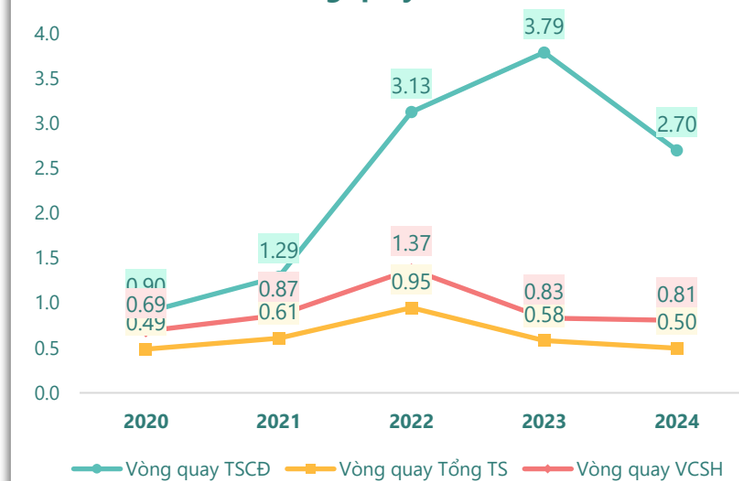

(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản



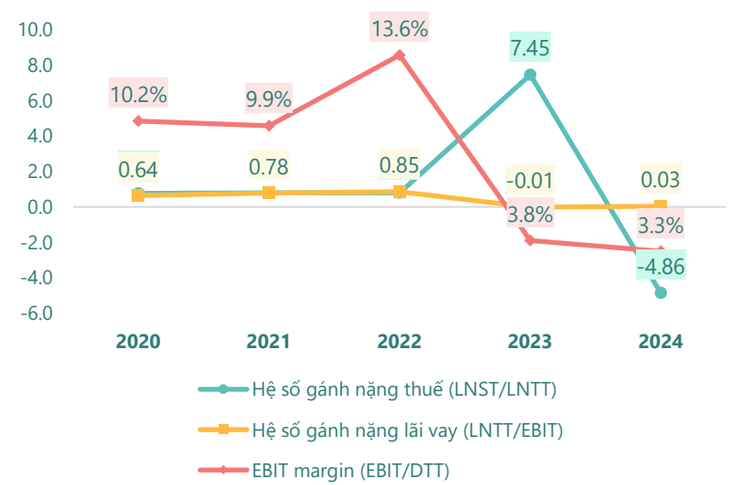

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản



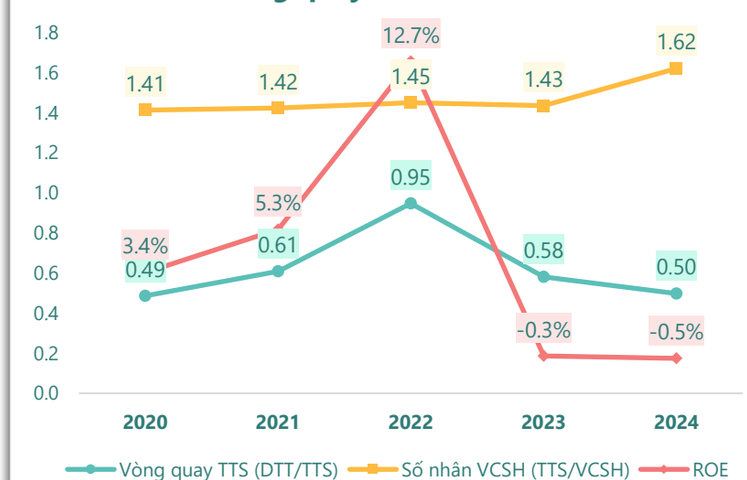

(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



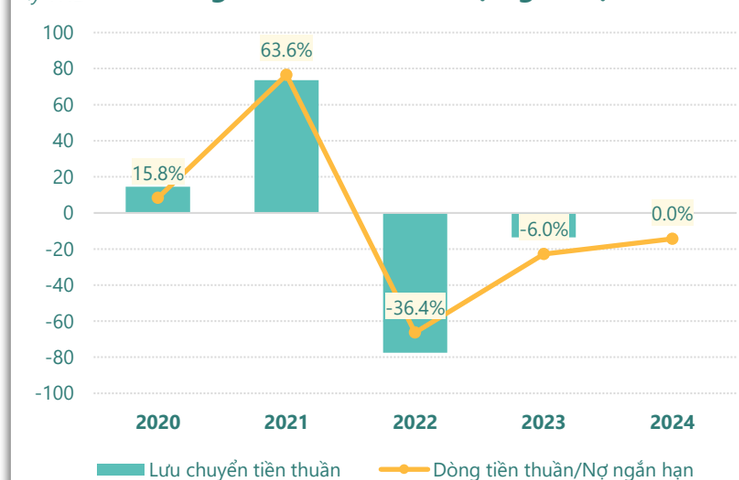

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE




(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q4/23 | Thay đổi YoY | 2024 | 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **131** | **232** | **-43.5%** | **581** | **599** | **-3.1%** |
| Giá vốn hàng bán | 120 | 210 | -42.6% | 527 | 552 | -4.5% |
| **Lợi nhuận gộp** | 10.6 | 21.8 | -51.2% | 53.7 | 47.1 | 13.9% |
| Doanh thu HĐTC | 0.64 | 0.60 | 7.1% | 2.56 | 2.50 | 2.5% |
| Chi phí TC | 5.31 | 5.32 | -0.1% | 21.1 | 25.6 | -17.6% |
| **Chi phí lãi vay** | 4.76 | 0.00 | | 18.4 | 23.3 | -21.3% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 2.84 | 1.95 | 45.9% | 9.93 | 5.84 | 70.0% |
| Chi phí QLDN | **13.3** | **3.04** | **338%** | **27.9** | **11.7** | **139%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | -10.2 | 12.1 | -184% | -2.69 | 6.51 | -141% |
| Lợi nhuận khác | **-0.38** | **0.05** | **-860%** | **3.34** | **-6.84** | **149%** |
| **LN trước thuế** | -10.6 | 12.2 | -187% | 0.65 | -0.33 | 297% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **-12.0** | **9.75** | **-224%** | **-3.17** | **-2.47** | **-28.6%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **-12.1** | **9.75** | **-224%** | **-3.24** | **-2.47** | **-31.3%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 169 | 57.4 | 94.4 | 26.1 | 68.1 | 0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -114 | -20.0 | -64.9 | -73.0 | 35.1 | 0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -61.2 | -20.5 | -15.5 | 57.3 | -90.7 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 10.2 | 4.33 | 2.08 | 16.0 | 26.5 | 0 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-6.25** | **16.9** | **14.0** | **10.5** | **12.5** | **0** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 3.90 | 21.3 | 16.0 | 26.5 | 39.0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,322** | **1,011** | **30.7%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 435 | 468 | -7.1% |
| Tiền và tương đương tiền | 11.5 | 2.08 | 453% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 26.6 | 20.0 | 32.9% |
| Phải thu ngắn hạn | 375 | 417 | -10.1% |
| Hàng tồn kho | 13.1 | 27.6 | -52.3% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 8.37 | 0.95 | 784% |
| **Tài sản dài hạn** | **887** | **543** | **63.3%** |
| Phải thu dài hạn | 2.15 | 31.4 | -93.1% |
| Tài sản cố định | 294 | 136 | 116% |
| Bất động sản đầu tư | 296 | 294 | 0.6% |
| Tài sản dở dang | 167 | 0.81 | 20468% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 67.3 | -100% |
| Tài sản dài hạn khác | **128** | **13.2** | **871%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 590 | 304 | 94.2% |
| **Nợ ngắn hạn** | **182** | **228** | **-20.1%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 121 | 137 | -11.7% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 21.4 | 31.7 | -32.6% |
| **Nợ dài hạn** | 408 | 75.8 | 438% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 244 | 75.8 | 222% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **732** | **708** | **3.4%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **732** | **708** | **3.4%** |
| Vốn điều lệ | 708 | 708 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*